

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2023**

*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN  
LỰC TP HỒ CHÍ MINH**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

|                                         | Trang |
|-----------------------------------------|-------|
| 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 01-04 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5     |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 06-07 |
| 4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 08-22 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2023             | 01/01/2023             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>192.234.003.113</b> | <b>212.469.914.618</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>10.531.372.755</b>  | <b>20.513.522.256</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 3.406.380.974          | 14.741.973.679         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 7.124.991.781          | 5.771.548.577          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>4.394.000.000</b>   | <b>5.394.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             |                        | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 4.394.000.000          | 5.394.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>49.686.874.077</b>  | <b>60.337.394.360</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 42.615.162.130         | 59.488.728.630         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 8.156.362.170          | 3.929.248.553          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 6.784.383.830          | 4.788.451.230          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (7.869.034.053)        | (7.869.034.053)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>126.620.471.223</b> | <b>123.089.454.918</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 126.620.471.223        | 123.089.454.918        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             |                        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.001.285.058</b>   | <b>3.135.543.084</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | V.14        | 167.650.966            | 2.767.833.760          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.14        | 833.634.092            | 367.709.324            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        | -                      |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2023             | 01/01/2023             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>110.287.615.738</b> | <b>110.367.506.269</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>32.169.742.079</b>  | <b>32.165.858.837</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5         | 32.169.742.079         | 32.165.858.837         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>56.424.514.827</b>  | <b>31.498.866.719</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 19.640.564.827         | 19.840.866.719         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 39.963.878.716         | 39.698.151.443         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (20.323.313.889)       | (19.857.284.724)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 36.783.950.000         | 11.658.000.000         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 37.093.603.000         | 11.967.653.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (309.653.000)          | (309.653.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.8</b>  | <b>20.353.316.669</b>  | <b>45.328.901.594</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 20.353.316.669         | 45.328.901.594         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | <b>V.2</b>  | <b>1.192.603.100</b>   | <b>1.192.603.100</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 100.000.000            | 100.000.000            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 2.292.603.100          | 2.292.603.100          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (1.200.000.000)        | (1.200.000.000)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>147.439.063</b>     | <b>181.276.019</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11        | 147.439.063            | 181.276.019            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>302.521.618.851</b> | <b>322.837.420.887</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2023            | 01/01/2023             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>85.666.928.909</b> | <b>104.145.970.745</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>85.522.326.668</b> | <b>104.001.368.504</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 8.536.555.578         | 22.190.906.581         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 44.255.705.050        | 43.725.018.232         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | -                     | 2.949.939.197          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.15        | 4.696.969             | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 5.936.697.747         | 6.715.144.569          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                       |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                       |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.17        | -                     | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18        | 26.786.676.959        | 26.775.533.409         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.19        | -                     | 1.630.453.351          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                       |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 1.994.365             | 14.373.165             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                       |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                       |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>144.602.241</b>    | <b>144.602.241</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 144.602.241           | 144.602.241            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                      |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2023       | 01/01/2023       |
|------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                              | 400   |             | 216.854.689.942  | 218.691.450.142  |
| I. Vốn chủ sở hữu                              | 410   | V.20        | 216.854.689.942  | 218.691.450.142  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411   |             | 236.081.650.000  | 236.081.650.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a  |             | 236.081.650.000  | 236.081.650.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b  |             |                  | -                |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412   |             |                  | -                |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413   |             |                  | -                |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414   |             |                  | -                |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415   |             | (19.700.000.000) | (19.700.000.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416   |             |                  | -                |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417   |             |                  | -                |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418   |             | 1.803.514.172    | 1.803.514.172    |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419   |             |                  | -                |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420   |             |                  | -                |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421   |             | (1.330.474.230)  | 506.285.970      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a  |             | 506.285.970      | (3.509.482.839)  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b  |             | (1.836.760.200)  | 4.015.768.809    |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422   |             | -                | -                |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác                   | 430   |             | -                | -                |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431   |             |                  |                  |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432   |             | -                | -                |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                            | 440   |             | 302.521.618.851  | 322.837.420.887  |

TP. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

LÊ THỊ NGỌC LAN

NGUYỄN CHÁNH TRỰC

NGUYỄN ANH VŨ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý 1<br>Năm 2023 | Quý 1<br>Năm 2022 | Lũy kế đầu năm<br>2023<br>đến Quý 1 năm<br>2023 | Lũy kế đầu năm<br>2022<br>đến Quý 1 năm<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | VI.1        | 5.325.160.109     | 35.080.679.340    | 5.325.160.109                                   | 35.080.679.340                                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    | VI.2        |                   |                   |                                                 |                                                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    | VI.3        | 5.325.160.109     | 35.080.679.340    | 5.325.160.109                                   | 35.080.679.340                                  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | VI.4        | 5.747.677.421     | 34.246.738.367    | 5.747.677.421                                   | 34.246.738.367                                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | (422.517.312)     | 833.940.973       | (422.517.312)                                   | 833.940.973                                     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21    | VI.5        | 88.972.993        | 316.717.867       | 88.972.993                                      | 316.717.867                                     |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22    | VI.6        | 7.680.849         | -                 | 7.680.849                                       | -                                               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23    |             | 7.680.849         | -                 | 7.680.849                                       | -                                               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 25    |             | -                 | -                 | -                                               | -                                               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 26    | VI.7        | 1.490.312.778     | 1.121.178.700     | 1.490.312.778                                   | 1.121.178.700                                   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | (1.831.537.946)   | 29.480.140        | (1.831.537.946)                                 | 29.480.140                                      |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31    |             | -                 | -                 | -                                               | -                                               |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32    |             | 5.222.254         | 472.545           | 5.222.254                                       | 472.545                                         |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                | 40    |             | (5.222.254)       | (472.545)         | (5.222.254)                                     | (472.545)                                       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | (1.836.760.200)   | 29.007.595        | (1.836.760.200)                                 | 29.007.595                                      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | VI.8        |                   | 5.801.519         |                                                 | 5.801.519                                       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52    |             |                   |                   |                                                 |                                                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | (1.836.760.200)   | 23.206.076        | (1.836.760.200)                                 | 23.206.076                                      |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 70    | VI.09       | (85)              |                   | (85)                                            | 1                                               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                   | 71    | VI.10       | (85)              |                   | (85)                                            | 1                                               |

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC LAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN CHÁNH TRỰC



TP HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2023

CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN ANH VŨ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | 01/01-31/03      | 01/01-31/03      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------------|
|                                                                                            |       | Năm 2023         | Năm 2022         |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                 |       |                  |                  |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01    | 23.135.809.739   | 22.405.893.654   |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02    | (24.626.580.081) | (28.769.891.317) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03    | (2.991.936.413)  | (3.433.258.660)  |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04    | (7.680.849)      | -                |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05    | (1.295.428)      | -                |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06    | 6.942.161.890    | 547.111.881      |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 07    | (11.234.108.957) | (2.549.534.334)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | (8.783.630.099)  | (11.799.678.776) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                    |       |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21    |                  |                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22    |                  |                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | (6.876.249.237)  |                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | 7.225.000.000    |                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |                  |                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    | -                |                  |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27    | 84.280.450       | 82.470.207       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | 433.031.213      | 82.470.207       |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                |       |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31    |                  |                  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |                  |                  |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | 1.467.038.141    | -                |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | (3.098.588.756)  | (3.302.944.978)  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |                  | (200.000.000)    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | -                |                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | (1.631.550.615)  | (3.502.944.978)  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | 01/01-31/03     | 01/01-31/03      |
|---------------------------------------------------------|-------|-----------------|------------------|
|                                                         |       | Năm 2023        | Năm 2022         |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm ( $50 = 20+30+40$ )     | 50    | (9.982.149.501) | (15.220.153.547) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ                     | 60    | 20.513.522.256  | 23.418.003.369   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |                 |                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm ( $70 = 50+60+61$ )   | 70    | 10.531.372.755  | 8.197.849.822    |

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ NGỌC LAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN CHÁNH TRỰC

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN ANH VŨ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 09 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai mươi hai vào ngày 18 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 236.081.650.000 đồng, được chia thành 23.608.165 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại 14A Đường số 85, Khu phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM.

**2. LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây lắp.

**3. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (hoạt động chính);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi phần mềm;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

**4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây lắp. Theo đó:

- Hoạt động thương mại có chu kỳ kinh doanh ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong năm.
- Hoạt động dịch vụ và xây lắp thông thường có chu kỳ kinh doanh trong dài ngày hoặc qua nhiều kỳ kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có

**6. TỔNG SỐ NHÂN VIÊN ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022: 58****7. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có một Công ty con hạch toán độc lập được nêu tại mục 6 của Thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty có một Công ty liên kết được nêu tại mục 6 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

**2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

**2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2023.

**2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và 'việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như 'các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể 'khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi 'ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư vào Công ty con được phân bổ theo quyết định của Công ty mẹ.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Các khoản đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**6. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

| Loại tài sản                   | Thời gian khấu hao (năm) | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         |                          | 25 - 30                  |
| Máy móc, thiết bị              |                          | 05 - 10                  |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn |                          | 06 - 10                  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      |                          | 04 - 06                  |

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 03 năm.

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

**10. NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng;
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: thương mại, dịch vụ tư vấn và xây lắp.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, Công ty liên kết của Công ty, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2023            | 01/01/2023            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                              | 91.051.568            | 2.040.765.577         |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 3.315.329.406         | 12.701.208.102        |
| Các khoản tương đương tiền(*)         | 7.124.991.781         | 5.771.548.577         |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn             |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>10.531.372.755</b> | <b>20.513.522.256</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính (xem trang 21)

| 3. Phải thu của khách hàng                                                       | 31/03/2023            |                        | 01/01/2023            |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                  | <b>42.615.162.130</b> | <b>(4.241.416.333)</b> | <b>59.488.728.630</b> | <b>(5.441.416.333)</b> |
| Khách hàng trong nước                                                            | 41.799.857.987        | (4.241.416.333)        | 58.673.424.487        | (5.441.416.333)        |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH - BQLDA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM | 1.449.788.513         | 0                      | 1.779.565.930         | 0                      |
| - Công ty TNHH Sản xuất tủ bảng điện Hải Nam                                     | 2.186.861.764         | 0                      | 6.634.824.000         | 0                      |
| - Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH                                              | 5.189.162.120         | 0                      | 5.189.162.120         | 0                      |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Bắc Thủ Thâm                                   | 618.976.711           | 0                      | 618.976.711           | 0                      |
| - Công ty TNHH Xây Dựng Số 9                                                     | 1.314.603.549         | 0                      | 1.314.603.549         | 0                      |
| - Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông                                                 | 7.162.964.153         | 0                      | 7.162.964.153         | 0                      |
| - Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc                                            | 3.342.895.347         | 0                      | 3.342.895.347         | 0                      |
| - Công ty TNHH Kỹ Thuật NNB                                                      | 815.304.143           | 0                      | 815.304.143           | 0                      |
| - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng                                              | 3.552.867.840         | 0                      | 3.552.867.840         | 0                      |
| - CN Tổng Cty ĐL TPHCM TNHH-BQLDA Lưới Điện Phân Phối TPHCM                      | 2.133.590.972         | 0                      | 7.698.509.146         | 0                      |
| - Cty CP Tư Vấn Xây Dựng ĐL TPHCM                                                | 6.596.223.818         | 0                      | 6.596.223.818         | 0                      |
| - Phải thu của khách hàng khác                                                   | 7.436.619.057         | (4.241.416.333)        | 13.967.527.730        | (5.441.416.333)        |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>42.615.162.130</b> | <b>(4.241.416.333)</b> | <b>59.488.728.630</b> | <b>(5.441.416.333)</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán                              | 31/03/2023    |          | 01/01/2023    |          |
|---------------------------------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
|                                                         | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
| Ngắn hạn                                                | 8.156.362.170 | 0        | 3.929.248.553 | 0        |
| Nhà cung cấp trong nước                                 | 8.156.362.170 | 0        | 3.929.248.553 | 0        |
| + Công ty CP Kỹ thuật CN và XD Techcon                  | 1.035.860.000 | 0        | 1.035.860.000 | 0        |
| + Công ty Cổ Phần Cáp Điện Thịnh Phát                   | 873.713.244   | 0        | 0             | 0        |
| + Công ty SX Trục Điện & Cơ Khí Tiền Phong              | 430.315.946   | 0        | 0             | 0        |
| + Công ty TNHH SX TM Tư Vấn Điện Nhật Phát              | 303.063.264   | 0        | 0             | 0        |
| + Công ty Luật Hợp Danh Minh Duy                        | 1.032.400.000 | 0        | 820.000.000   | 0        |
| + Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tân Tinh             | 1.179.527.183 | 0        | 553.614.669   | 0        |
| + Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Di Tân | 362.296.344   | 0        | 0             | 0        |
| + Công ty CP Năng Lượng BHT                             | 22.767.240    | 0        | 22.767.240    | 0        |
| Trả trước cho người bán khác                            | 2.916.418.949 | 0        | 1.497.006.644 | 0        |
| Cộng                                                    | 8.156.362.170 | -        | 3.929.248.553 | -        |

| 5. Phải thu khác                            | 31/03/2023     |                 | 01/01/2023     |                 |
|---------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                             | Giá trị        | Dự phòng        | Giá trị        | Dự phòng        |
| a. Ngắn hạn                                 | 6.784.383.830  | (3.627.617.720) | 4.788.451.230  | (3.627.617.720) |
| - Tạm ứng                                   | 1.681.200.000  |                 | 0              |                 |
| - Bảo hiểm xã hội                           | 5.990.073      |                 | 5.990.073      |                 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                      | 2.178.193      |                 | 2.178.193      |                 |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn             | 0              |                 | 0              |                 |
| - Công Ty TNHH Đầu Tư XD TM Vạn Phước (1)   | 0              |                 | 0              |                 |
| - Công CP TST Engineering (phải thu khác)   | 1.705.915.923  | (1.705.915.923) | 1.705.915.923  | (1.705.915.923) |
| - Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ PTN    | 1.179.061.489  | (1.179.061.489) | 1.179.061.489  | (1.179.061.489) |
| - Công Ty TNHH Nam Long                     | 412.970.340    | (412.970.340)   | 412.970.340    | (412.970.340)   |
| - Kho Bạc Nhà Nước TP.HCM                   | 338.221.078    |                 | 338.221.078    |                 |
| - Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật DELTATECH     | 313.792.920    | (313.792.920)   | 313.792.920    | (313.792.920)   |
| - Công ty TNHH TM Thái Sơn Nam              | 15.877.048     | (15.877.048)    | 15.877.048     | (15.877.048)    |
| - Phải thu khác                             | 1.129.176.766  |                 | 814.444.166    |                 |
| b. Dài hạn                                  | 32.169.742.079 | -               | 32.165.858.837 | -               |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 1.046.888.767  |                 | 1.043.005.525  |                 |
| - Tổng Cty Công Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (2) | 31.122.853.312 | -               | 31.122.853.312 |                 |
| Cộng                                        | 38.954.125.909 | (3.627.617.720) | 36.954.310.067 | (3.627.617.720) |

6. Nợ xấu (xem trang 22)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Hàng tồn kho                                         | 31/03/2023             |          | 01/01/2023             |          |
|---------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                         | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                                   | 29.108.773             | 0        | 29.108.773             | 0        |
| Công cụ, dụng cụ                                        | 7.014.810.000          | 0        | 7.014.810.000          | 0        |
| Chi phí SX, KD dở dang                                  | 116.175.718.339        | 0        | 113.111.411.485        | 0        |
| -Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Thương mại         | 2.084.721.386          | 0        | 1.958.870.912          | 0        |
| -Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Ban Quản Lý Dự Án  | 1.507.946.777          | 0        | 1.169.789.493          | 0        |
| -Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Ban Tư Vấn         | 10.233.951.724         | 0        | 10.496.153.072         | 0        |
| -Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Ban KH             | 144.783.146            | 0        | 143.967.479            | 0        |
| -Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang BP Tổ xây dựng mới | 1.845.182.744          | 0        | 1.544.399.172          | 0        |
| -Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Xây Lắp            | 100.359.132.562        | 0        | 97.798.231.357         | 0        |
| Hàng hoá                                                | 3.400.834.111          | 0        | 2.934.124.660          | 0        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>126.620.471.223</b> | <b>0</b> | <b>123.089.454.918</b> | <b>0</b> |

| 8. Tài sản dở dang dài hạn                                                     | 31/03/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                                | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                                        | 20.353.316.669        | 0        | 45.328.901.594        | 0        |
| Dự án SX TN Điện Gió                                                           | 262.151.699           | 0        | 262.151.699           | 0        |
| Dự án CT 432B/10, đường số 85, Tổ 3, Khu phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM | 0                     | 0        | 25.391.677.273        | 0        |
| Dự án CT Số 14 A, đường số 85, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM                  | 663.334.628           | 0        | 663.334.628           | 0        |
| Dự án Lương Đình Của                                                           | 19.427.830.342        | 0        | 19.011.737.994        | 0        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>20.353.316.669</b> | <b>0</b> | <b>45.328.901.594</b> | <b>0</b> |

| 9. Tài sản cố định hữu hình   |           |                       |                    |                                 |
|-------------------------------|-----------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|
|                               | Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Dụng cụ quản lý    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |
| <b>Nguyên giá</b>             |           |                       |                    |                                 |
| Tại 01/01/2023                |           | 12.555.031.706        | 395.012.036        | 26.748.107.701                  |
| Tăng giảm tài sản             |           | 265.727.273           |                    | 265.727.273                     |
| <b>Tại 31/03/2023</b>         |           | <b>12.820.758.979</b> | <b>395.012.036</b> | <b>26.748.107.701</b>           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |           |                       |                    |                                 |
| Tại 01/01/2023                |           | 952.364.107           | 369.901.487        | 18.535.019.130                  |
| Khấu hao trong năm            |           | 133.688.886           | 4.404.003          | 327.936.276                     |
| <b>Tại 31/03/2023</b>         |           | <b>1.086.052.993</b>  | <b>374.305.490</b> | <b>18.862.955.406</b>           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |           |                       |                    |                                 |
| Tại 01/01/2023                |           | 11.602.667.599        | 25.110.549         | 8.213.088.571                   |
| <b>Tại 31/03/2023</b>         |           | <b>11.734.705.986</b> | <b>20.706.546</b>  | <b>7.885.152.295</b>            |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là: 826.217.036 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

|                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm<br>kế toán | Tổng cộng      |
|------------------------|-------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên giá             |                   |                     |                |
| Tại 01/01/2023         | 11.658.000.000    | 309.653.000         | 11.967.653.000 |
| Tăng giảm tài sản      | 25.125.950.000    |                     | 25.125.950.000 |
| Tại 31/03/2023         | 36.783.950.000    | 309.653.000         | 37.093.603.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                     |                |
| Tại 01/01/2023         | -                 | 309.653.000         | 309.653.000    |
| Khấu hao trong năm     | -                 | 0                   | -              |
| Tại 31/03/2023         | -                 | 309.653.000         | 309.653.000    |
| Giá trị còn lại        |                   |                     |                |
| Tại 01/01/2023         | 36.783.950.000    | 0                   | 11.658.000.000 |
| Tại 31/03/2023         | 36.783.950.000    | 0                   | 36.783.950.000 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là: 309.653.000 đồng

11. Chi phí trả trước

31/03/2023 01/01/2023

Chi phí trả trước ngắn hạn

- -

Chi phí trả trước dài hạn

147.439.063 181.276.019

Công cụ, dụng cụ

83.997.160 110.560.381

Chi phí trả trước khác

63.441.903 70.715.638

Cộng

147.439.063 181.276.019

12. Phải trả người bán

31/03/2023

01/01/2023

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

Giá trị Số có khả năng trả nợ Giá trị Số có khả năng trả nợ

- Công ty TNHH Công Nghệ Việt Phan

8.536.555.578 8.536.555.578 22.190.906.581 22.190.906.581

- Công ty TNHH KD Xây Dựng Bảo Nguyễn

57.069.390 57.069.390 57.069.390 57.069.390

- Công ty TNHH TVKT Xây Dựng Điện Hưng Thịnh

700.813.049 700.813.049 1.700.813.049 1.700.813.049

- Công ty TNHH Kinh Doanh Xây Lắp Điện Nghi

732.473.231 732.473.231 2.152.755.217 2.152.755.217

- SIEMENS LIMITED

0 0 5.303.196.360 5.303.196.360

- Công ty TNHH Kinh Doanh Xây Lắp Điện Nghi

Long 0 0 1.058.308.837 1.058.308.837

- Công ty Cổ Phần Vietstar Meiden

3.408.141.000 3.408.141.000 3.408.141.000 3.408.141.000

- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Điện Minh Phú

0 0 2.340.971.480 2.340.971.480

- Công ty CP Tư Vấn An Thịnh Phát

34.325.500 34.325.500 34.325.500 34.325.500

- Phải trả nhà cung cấp khác

3.603.733.408 3.603.733.408 6.135.325.748 6.135.325.748

13. Người mua trả tiền trước

31/03/2023 01/01/2023

Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn

44.255.705.050 43.725.018.232

Khách hàng trong nước

44.255.705.050 43.725.018.232

Công ty TNHH MTV Ánh sáng HBM

7.060.096.080 7.060.096.080

Công ty TNHH MTV Công nghệ xanh HBM

7.740.780.027 7.740.780.027

Công ty TNHH MTV ĐT Công nghệ xanh HBM

7.060.096.080 7.060.096.080

Công ty TNHH MTV Kỹ thuật HBM

7.740.780.027 7.740.780.027

Công ty TNHH MTV ĐT Năng Lượng HBM Long An

6.120.030.546 6.120.030.546

Công ty TNHH MTV ĐT Solar HBM

6.467.653.666 6.467.653.666

Công ty TNHH Tiến Thông

636.846.764 268.787.644

Công ty Cổ Phần Vietstar Meiden

160.627.698 0

Người mua trả tiền trước khác

1.268.794.162 1.266.794.162

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                            | 01/01/2023           | Số phải nộp<br>trong kỳ          | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 31/03/2023           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> | <b>2.915.047.792</b> | <b>628.676.840</b>               | <b>3.979.681.606</b>       | <b>(435.956.974)</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp           | 2.915.047.792        | 586.971.146                      | 3.934.975.912              | (432.956.974)        |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng NK            | 0                    | 41.705.694                       | 41.705.694                 | -                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                     | 0                    | 0                                | 0                          | 0                    |
| - Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác     | 0                    | 0                                | 3.000.000                  | (3.000.000)          |
| <b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> | <b>(332.817.919)</b> | <b>75.755.083</b>                | <b>140.614.282</b>         | <b>(397.677.118)</b> |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp               | (367.709.324)        | 0                                | 1.295.428                  | (369.004.752)        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                    | 34.891.405           | 75.755.083                       | 139.318.854                | (28.672.366)         |
|                                            |                      | <b>Số thuế được khấu<br/>trừ</b> | <b>Số thuế đã khấu trừ</b> | <b>31/03/2023</b>    |
| <b>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b> | <b>2.767.833.760</b> | <b>731.418.484</b>               | <b>3.331.601.278</b>       | <b>167.650.966</b>   |

**15. Phải trả người lao động**

|                              |            |            |
|------------------------------|------------|------------|
|                              | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
| Phải trả công nhân viên khác | 4.696.969  | 0          |

**16. Chi phí phải trả**

|                                             |                      |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | 31/03/2023           | 01/01/2023           |
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>5.936.697.747</b> | <b>6.715.144.569</b> |
| Chi phí trích trước - Kinh doanh thương mại | 1.530.776.871        | 2.468.558.577        |
| Chi phí trích trước - Tư vấn thiết kế       | 2.447.911.612        | 2.270.360.728        |
| Chi phí trích trước - Ban Kế hoạch tổng hợp | 0                    | 0                    |
| Chi phí trích trước - Tổ Xây dựng mới       | 133.694.921          | 133.694.921          |
| Chi phí trích trước - Ban QLDA              | 244.380.084          | 244.380.084          |
| Chi phí trích trước - Xây lắp               | 1.579.934.259        | 1.598.150.259        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>5.936.697.747</b> | <b>6.715.144.569</b> |

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                                                                       |            |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                                                       | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
| Doanh thu cho thuê sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên đường Trần Hưng Đạo | -          | -          |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**18. Phải trả khác**

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | 31/03/2023            | 01/01/2023            |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>26.786.676.959</b> | <b>26.775.533.409</b> |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ            | 15.181.724            | 15.181.724            |
| - Cổ tức phải trả cho các cổ đông   | 16.432.347.123        | 16.443.614.523        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.339.148.112        | 10.316.737.162        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>26.786.676.959</b> | <b>26.775.533.409</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                    | 31/03/2023 |                       | 01/01/2023           |                       |
|----------------------------------------------------|------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                    | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>        | -          | -                     | <b>1.630.453.351</b> | <b>1.630.453.351</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (1) | -          | -                     | 1.630.453.351        | 1.630.453.351         |
| - Vay cá nhân                                      | -          | -                     | -                    | -                     |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>         | -          | -                     | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                        | -          | -                     | <b>1.630.453.351</b> | <b>1.630.453.351</b>  |

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/6752458/HĐTD ngày 15/08/2022. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, ... Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng. Trong đó dư nợ vay tối đa 50.000.000.000. Thời hạn vay và lãi suất sẽ được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay. Tài sản đảm bảo: theo quy định của Ngân hàng cho vay, trong trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng khi đã sử dụng tài sản đảm bảo hiện tại thì doanh nghiệp phải bổ sung tài sản đảm bảo khác theo chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng tại mọi thời điểm.

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                     | Tỷ lệ vốn góp | 31/03/2023             | 01/01/2023             |
|-------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH   | 29,65%        | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH | 8,58%         | 20.250.000.000         | 20.250.000.000         |
| Tổng công ty Địa Ốc Sài Gòn         | 3,24%         | 7.650.000.000          | 7.650.000.000          |
| Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 5,72%         | 13.500.000.000         | 13.500.000.000         |
| Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông       | 4,38%         | 10.350.000.000         | 10.350.000.000         |
| Cổ đông khác                        | 40,09%        | 94.631.650.000         | 94.631.650.000         |
| Cổ phiếu quỹ                        | 8,34%         | 19.700.000.000         | 19.700.000.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>100%</b>   | <b>236.081.650.000</b> | <b>236.081.650.000</b> |

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

(1.970.000) (1.970.000)

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           |                       |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | <b>Quý 1 năm 2023</b> | <b>Quý 1 năm 2022</b> |
| Vốn góp đầu năm           | 236.081.650.000       | 236.081.650.000       |
| Vốn góp tăng trong năm    |                       |                       |
| Vốn góp giảm trong năm    |                       |                       |
| Vốn góp cuối năm          | 236.081.650.000       | 236.081.650.000       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                       |                       |

**c. Cổ tức**

|                                                 |                       |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ     | <b>Quý 1 năm 2023</b> | <b>Quý 1 năm 2022</b> |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường          | chưa công bố          | chưa công bố          |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi          |                       |                       |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận | -                     | -                     |

**d. Cổ phiếu**

|                                                          |                   |                   |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | <b>31/03/2023</b> | <b>01/01/2023</b> |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 23.608.165        | 23.608.165        |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 23.608.165        | 23.608.165        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                          |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | (1.970.000)       | (1.970.000)       |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | (1.970.000)       | (1.970.000)       |
| Cổ phiếu ưu đãi                                          |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 21.638.165        | 21.638.165        |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 21.638.165        | 21.638.165        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                          | -                 | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000            | 10.000            |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                             |               |               |
|-----------------------------|---------------|---------------|
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/03/2023    | 01/01/2023    |
| Quỹ đầu tư phát triển       | 1.803.514.172 | 1.803.514.172 |
| Cộng                        | 1.803.514.172 | 1.803.514.172 |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                    |                |                |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | Quý 1 năm 2023 | Quý 1 năm 2022 |
| Doanh thu thương mại                               | 3.522.571.740  | 30.236.811.492 |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn                           | 981.693.038    | 180.092.939    |
| Doanh thu dịch vụ xây lắp                          | 820.895.331    | 4.663.774.909  |
| Cộng                                               | 5.325.160.109  | 35.080.679.340 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | Quý 1 năm 2023 | Quý 1 năm 2022 |
| Cộng                                               | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 1 năm 2023 | Quý 1 năm 2022 |
| Doanh thu thương mại                               | 3.522.571.740  | 30.236.811.492 |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn                           | 981.693.038    | 180.092.939    |
| Doanh thu dịch vụ xây lắp                          | 820.895.331    | 4.663.774.909  |
| Cộng                                               | 5.325.160.109  | 35.080.679.340 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | Quý 1 năm 2023 | Quý 1 năm 2022 |
| Giá vốn thương mại                                 | 3.063.816.696  | 29.553.617.558 |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn                             | 1.276.748.171  | 100.620.420    |
| Giá vốn dịch vụ xây lắp                            | 1.407.112.554  | 4.592.500.389  |
| Cộng                                               | 5.747.677.421  | 34.246.738.367 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | Quý 1 năm 2023 | Quý 1 năm 2022 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                         | 88.972.993     | 76.717.867     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                        | 0              | 240.000.000    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 0              | 0              |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu                      | 0              | 0              |
| Cộng                                               | 88.972.993     | 316.717.867    |
| 6. Chi phí tài chính                               | Quý 1 năm 2023 | Quý 1 năm 2022 |
| Lãi tiền vay                                       | 7.680.849      | 0              |
| Chi phí chuyển nhượng, lưu ký chứng khoán          | 0              | 0              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 0              | 0              |
| Cộng                                               | 7.680.849      | -              |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | Quý 1 năm 2023 | Quý 1 năm 2022 |
| Chi phí nhân viên quản lý                          | 911.121.215    | 616.939.765    |
| Thù lao HĐQT và BKS                                | 159.000.000    | 163.450.000    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                          | 0              | 0              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 217.083.258    | 178.431.774    |
| Thuế, phí và lệ phí                                | 0              | 3.000.000      |
| Dự phòng phải thu khó đòi                          | 0              | 0              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 0              | 0              |
| Chi phí bằng tiền khác                             | 203.108.305    | 159.357.161    |
| Cộng                                               | 1.490.312.778  | 1.121.178.700  |
| 8. Thu nhập khác                                   | Quý 1 năm 2023 | Quý 1 năm 2022 |
| Thu nhập khác                                      | -              | -              |
| Cộng                                               | -              | -              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 9. Chi phí khác                                                                                                                                | Quý 1 năm 2023   | Quý 1 năm 2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng                                                                                                                     | 5.222.254        | -              |
| Chi phí khác                                                                                                                                   | -                | 472.545        |
| Cộng                                                                                                                                           | <b>5.222.254</b> | <b>472.545</b> |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                                               | Quý 1 năm 2023   | Quý 1 năm 2022 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                                              | (1.836.760.200)  | 29.007.595     |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế                                                                | 0                | 0              |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                                      | 0                | 0              |
| Tiền truy thu thuế, chậm nộp thuế                                                                                                              | 0                | 0              |
| Thù lao HĐQT và BKS không tham gia trực tiếp điều hành                                                                                         | 0                | 0              |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                                      | 0                | 0              |
| Tổng thu nhập tính thuế                                                                                                                        | (1.836.760.200)  | 29.007.595     |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                                                                            | 20%              | 20%            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                                                                    | 0                | 5.801.519      |
| Chi phí thuế TNDN được miễn giảm                                                                                                               | 0                | 0              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                                                                    | 0                | 5.801.519      |
| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                                   | Quý 1 năm 2023   | Quý 1 năm 2022 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                                                          | (1.836.760.200)  | 23.206.076     |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                                                                                                          | 0                | 0              |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)                                                                                | 21.638.165       | 21.638.165     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)                                                                                                              | (85)             | 1              |
| 12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                                                 |                  |                |
| Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. |                  |                |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

| Quý 1 năm 2023 | Quý 1 năm 2022 |
|----------------|----------------|
| 3.097.491.492  | 3.302.944.978  |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ NGỌC LAN

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN CHÁNH TRỰC



CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN ANH VŨ

## 2. Đầu tư tài chính

|                                                              | Tại 31/03/2023       |                      | Tại 01/01/2023       |                      |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                              | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
|                                                              | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                       | <b>4.394.000.000</b> | <b>4.394.000.000</b> | <b>5.394.000.000</b> | <b>5.394.000.000</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>                                              | <b>4.394.000.000</b> | <b>4.394.000.000</b> | <b>5.394.000.000</b> | <b>5.394.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn (1)                                       | 4.394.000.000        | 4.394.000.000        | 5.394.000.000        | 5.394.000.000        |
| - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| - NH TMCP Phương Đông - CN Phú Lâm                           | 1.394.000.000        | 1.394.000.000        | 1.394.000.000        | 1.394.000.000        |
| - NH TMCP Á Châu - CN Sài Gòn                                | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>                                               | -                    | -                    | -                    | -                    |

(1) là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất quy định theo từng thời kỳ của Ngân hàng.

|                                                        | Tại 31/03/2023       |                        |                      | Tại 01/01/2023       |                        |                      |
|--------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                                        | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       |
|                                                        | VND                  | VND                    | VND                  | VND                  | VND                    | VND                  |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                  | <b>2.392.603.100</b> | <b>(1.200.000.000)</b> | <b>2.392.603.100</b> | <b>2.392.603.100</b> | <b>(1.200.000.000)</b> | <b>2.392.603.100</b> |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                          | <b>100.000.000</b>   | <b>-</b>               | <b>100.000.000</b>   | <b>100.000.000</b>   | <b>-</b>               | <b>100.000.000</b>   |
| - Công ty TNHH TRADIN ONE                              | 100.000.000          | -                      | 100.000.000          | 100.000.000          | -                      | 100.000.000          |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>         | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>             |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                          | <b>2.292.603.100</b> | <b>(1.200.000.000)</b> | <b>2.292.603.100</b> | <b>2.292.603.100</b> | <b>(1.200.000.000)</b> | <b>2.292.603.100</b> |
| - Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Điện Lực Việt Nam | 1.200.000.000        | (1.200.000.000)        | 1.200.000.000        | 1.200.000.000        | (1.200.000.000)        | 1.200.000.000        |
| - Công ty TNHH Công Nghệ mới Việt - Nga                | 500.000.000          | -                      | 500.000.000          | 500.000.000          | -                      | 500.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực TP.HCM      | 592.603.100          | -                      | 592.603.100          | 592.603.100          | -                      | 592.603.100          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

| 6. Nợ xấu                                                                                         | 31/03/2023           |                        |                        | 01/01/2023           |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                   | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>7.869.034.053</b> | <b>(7.869.034.053)</b> | <b>-</b>               | <b>7.869.034.053</b> | <b>(7.869.034.053)</b> | <b>-</b>               |
| Công ty CP xây dựng Hoàng Long                                                                    | 495.079.008          | (495.079.008)          | -                      | 495.079.008          | (495.079.008)          | -                      |
| Công ty CP Xây lắp Toàn Trung                                                                     | 134.264.750          | (134.264.750)          | -                      | 134.264.750          | (134.264.750)          | -                      |
| Công Ty CP TST Engineering (phải thu khách hàng)                                                  | 160.773.338          | (160.773.338)          | -                      | 160.773.338          | (160.773.338)          | -                      |
| Công Ty CP TST Engineering (phải thu khác)                                                        | 1.705.915.923        | (1.705.915.923)        | -                      | 1.705.915.923        | (1.705.915.923)        | -                      |
| Công Ty CP Địa Ốc Bình Tân                                                                        | 350.000.000          | (350.000.000)          | -                      | 350.000.000          | (350.000.000)          | -                      |
| Trung tâm Điện thoại SPT- Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn                         | 1.068.016.116        | (1.068.016.116)        | -                      | 1.068.016.116        | (1.068.016.116)        | -                      |
| Công ty TNHH Xây dựng số 9                                                                        | 1.314.603.549        | (1.314.603.549)        | -                      | 1.314.603.549        | (1.314.603.549)        | -                      |
| Công ty CP Công trình Cầu Phà TP.HCM                                                              | 200.000.000          | (200.000.000)          | -                      | 200.000.000          | (200.000.000)          | -                      |
| Công ty TNHH Nam Long                                                                             | 412.970.340          | (412.970.340)          | -                      | 412.970.340          | (412.970.340)          | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN                                                            | 1.179.061.489        | (1.179.061.489)        | -                      | 1.179.061.489        | (1.179.061.489)        | -                      |
| Công ty CP DV Kỹ thuật DELTATECH                                                                  | 313.792.920          | (313.792.920)          | -                      | 313.792.920          | (313.792.920)          | -                      |
| Công ty CP Đầu Tư BĐS Bảo Long                                                                    | 276.210.310          | (276.210.310)          | -                      | 276.210.310          | (276.210.310)          | -                      |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đất Xanh                                                                 | 36.000.000           | (36.000.000)           | -                      | 36.000.000           | (36.000.000)           | -                      |
| Công ty TNHH TM Thái Sơn Nam                                                                      | 15.877.048           | (15.877.048)           | -                      | 15.877.048           | (15.877.048)           | -                      |
| Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 6                                                     | 40.620.172           | (40.620.172)           | -                      | 40.620.172           | (40.620.172)           | -                      |
| Công ty CP Năng Lượng Viễn Đông                                                                   | 93.091.090           | (93.091.090)           | -                      | 93.091.090           | (93.091.090)           | -                      |
| Ban QLDTXD CT Nâng Cấp Đô Thị Thành Phố                                                           | 60.000.000           | (60.000.000)           | -                      | 60.000.000           | (60.000.000)           | -                      |
| Ban QLDT XD Công Trình Quận Bình Tân                                                              | 12.758.000           | (12.758.000)           | -                      | 12.758.000           | (12.758.000)           | -                      |